

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LÀO CAI
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30/8/2022

V/v “*Kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Xuân Hưởng;

2. Bà Vũ Thị Hòa;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đoàn Khánh Nguyệt – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 128/2022/TLST - HNGĐ ngày 07/7/2022 về việc kiện “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/8/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thảo - sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Có mặt).

Bị đơn: Anh Bùi Văn N - Sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Bùi Văn N kết hôn với nhau ngày 16/8/2013 có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố L trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế, anh N thường xuyên đi làm ăn nên không có điều kiện quan tâm đến gia đình, vợ con, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai về tình cảm cũng như kinh tế. Đến nay, chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có một con chung: cháu Bùi Việt A sinh ngày 23/12/2013. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Bùi Việt A đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, đơn xin vắng mặt tại phiên tòa bị đơn anh Bùi Văn N có ý kiến như sau: Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh N không có thời gian quan tâm đến gia đình, vợ con, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Đến nay, chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị giải quyết xin ly hôn, anh N nhất trí ly hôn với chị T để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có một con chung, về tên tuổi như chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn anh N nhất trí để chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Bùi Việt A đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh N không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn nộp đầy đủ các chứng cứ theo quy định. Tranh chấp của vụ án là tranh chấp hôn nhân gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai theo khoản 1 điều 28; khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn anh Bùi Văn N vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh Bùi Văn N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn N kết hôn với nhau ngày 16/8/2013 có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố L trên cơ sở tự nguyện. Do vậy hôn nhân giữa anh chị được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng, không có tiếng nói chung, anh N thường xuyên đi làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con nên thường xảy ra cãi chửi nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Như vậy cuộc sống vợ chồng giữa anh chị đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56

Luật hôn nhân và gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T là phù hợp.

[3]Về con chung: Xét thấy quá trình chung sống chị T và anh N có một con chung là cháu Bùi Việt A sinh ngày 23/12/2013, hiện cháu phát triển khỏe mạnh bình thường. Chị Nguyễn Thị T là giáo viên, mức lương khoảng là 8.900.000 đồng/tháng. Xét thấy chị Nguyễn Thị T có khả năng, điều kiện để nuôi con chung. Trong thời gian anh chị xảy ra mâu thuẫn chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Việt A về mọi mặt, chị T không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung, cháu Bùi Việt A có nguyện vọng được ở với mẹ. Hơn nữa anh Bùi Văn N cũng có ý kiến nhất trí để chị Nguyễn Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do vậy cần giao cháu Bùi Việt A cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh Bùi Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp.

[4]Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn theo khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn N, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Việt A sinh ngày 23/12/2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Bùi Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Bùi Văn N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001606 ngày 07/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lào Cai, chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND TP Lào Cai (2);
- Các đương sự (2);
- Chi cục THADS TP Lào Cai;
- UBND phường T;
- Lưu HS; Lưu TA;

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Thị Anh

Hà Thị Anh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND (2);
- Các đương sự;
- THADS huyện Bảo Yên;
- UBND xã Nghĩa Đô
- Lưu HS; TA; VP.

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Thị Anh

